

| | | | |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày | 11,400 VNĐ | | |
| 31/03/2024 | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -3.8% | 2.2% | -1.7% |

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 10,600 - 14,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 26,697 |
| Số lượng CPLH (CP) | 2,341,871,600 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 7,211,415 |
| Sở hữu nước ngoài | 4.0% |
| Beta | 0.91 |
| EPS | 350 |
| P/E | 32.6 |

DT thuần

Q1/24

6,243

tỷ VNĐ

QoQ: ▼169| -2.6%

YoY: ▼1,181| -15.9%

LN trước thuế

Q1/24

278

tỷ VNĐ

QoQ: ▼170| -37.9%

YoY: ▼412| -59.7%

LN sau thuế

Q1/24

216

tỷ VNĐ

QoQ: ▼230| -51.5%

YoY: ▼434| -66.7%

ROA

2023

1.6%

+/- YoY: ▼ 2.1%

DT thuần

2023

28,329

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 105| 0.4%

LN trước thuế

2023

1,442

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,367| -48.7%

LN sau thuế

2023

1,283

tỷ VNĐ

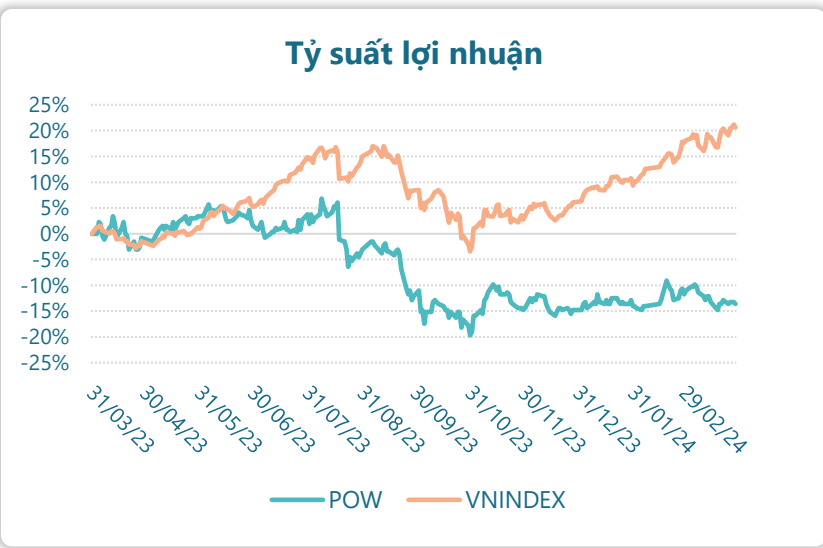
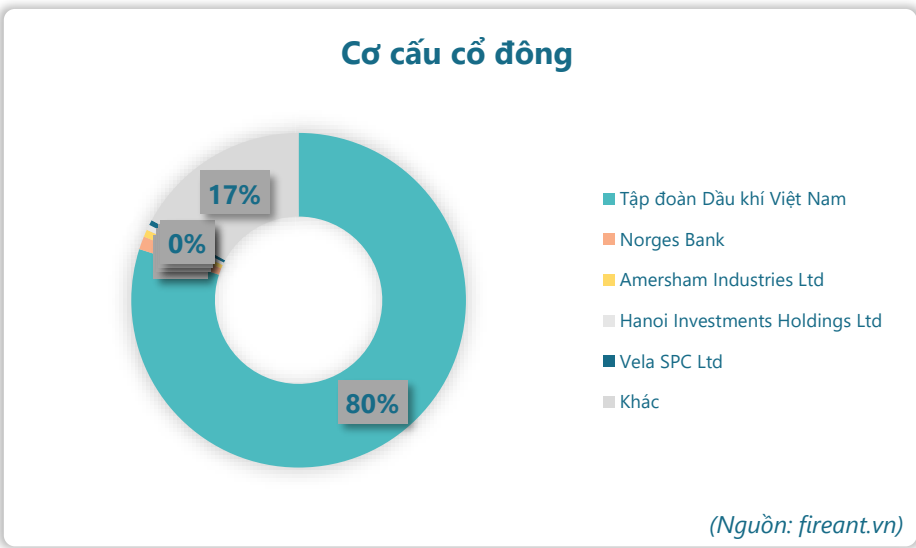
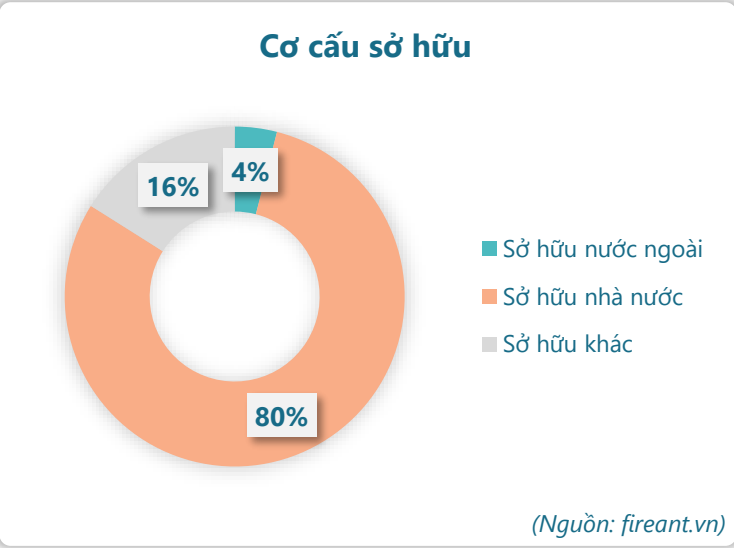
YoY: ▼1,270| -49.7%

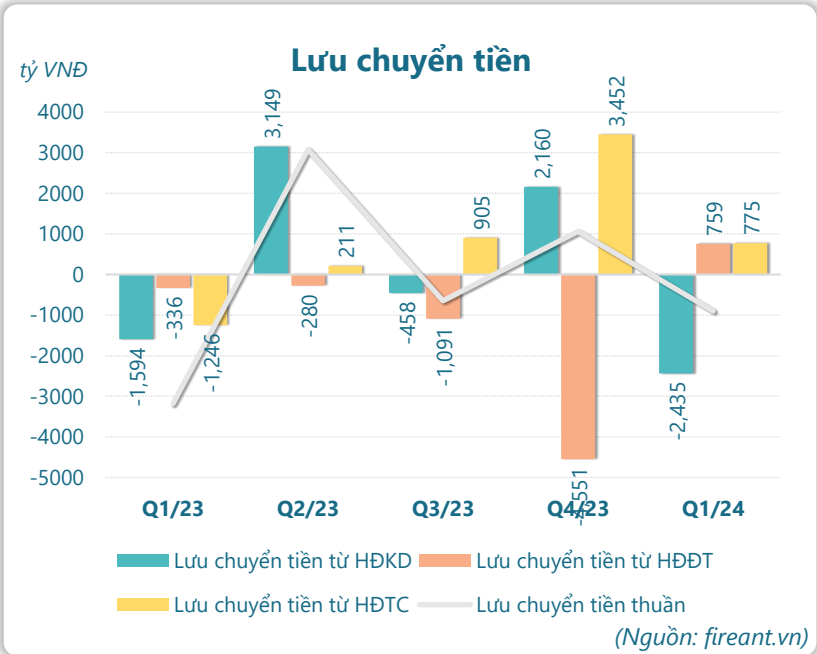
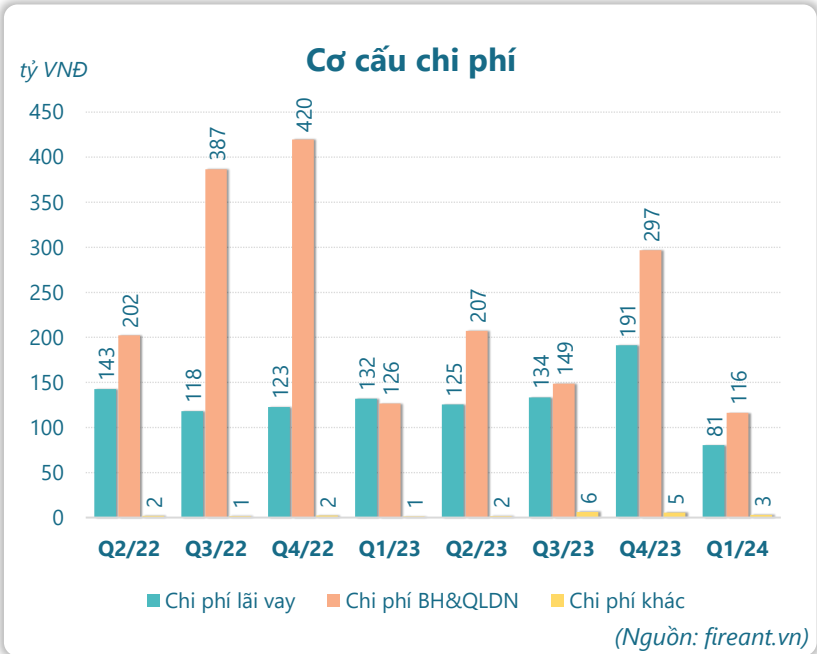
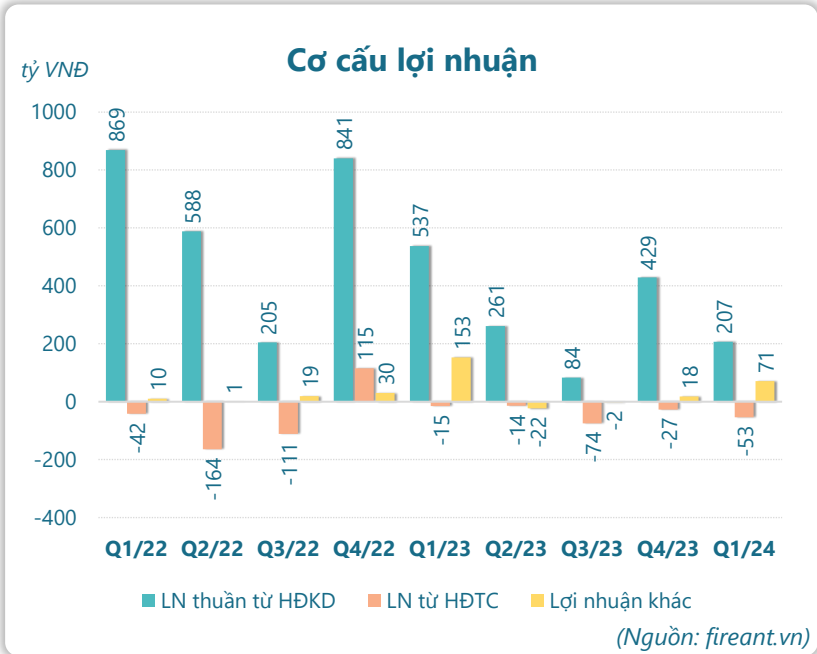
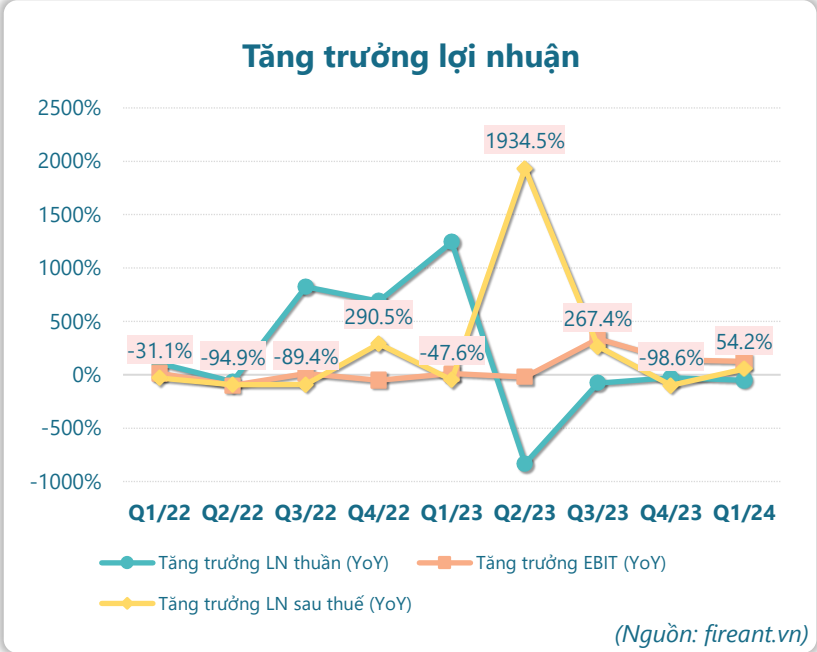
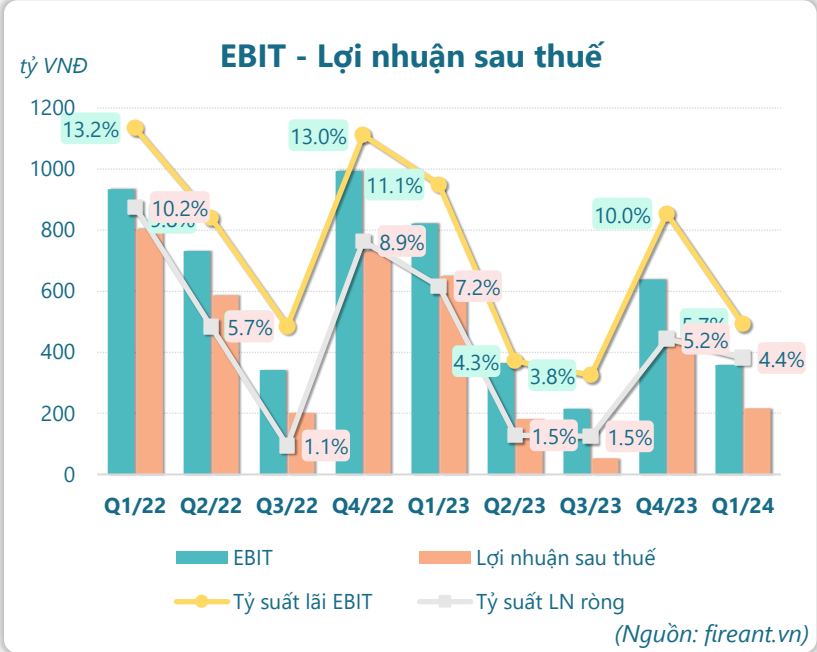
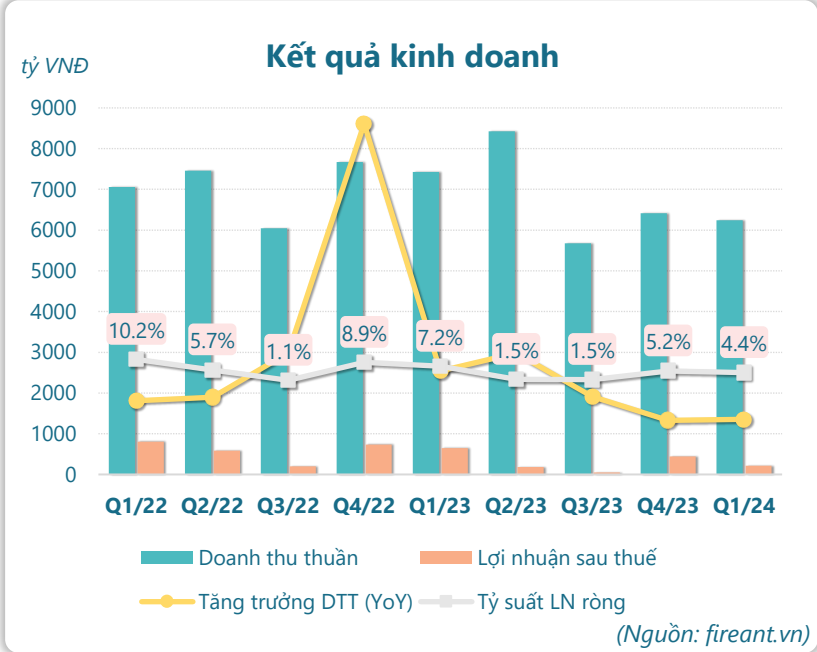
ROE

2023

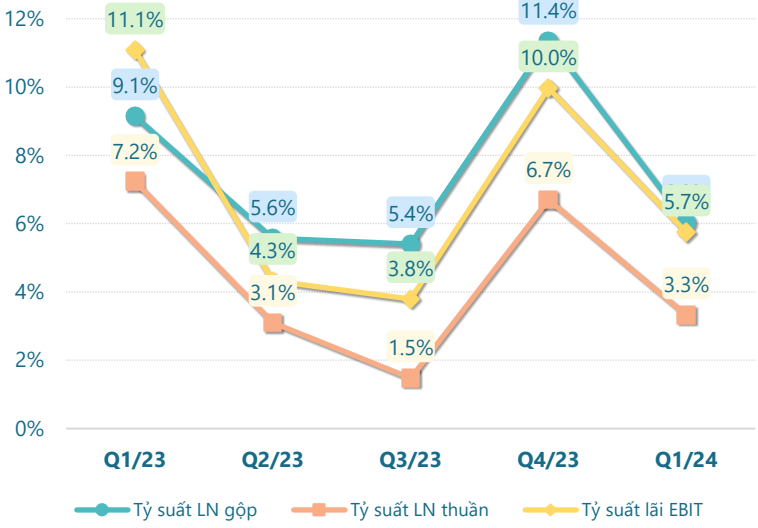
3.1%

+/- YoY: ▼ 3.3%

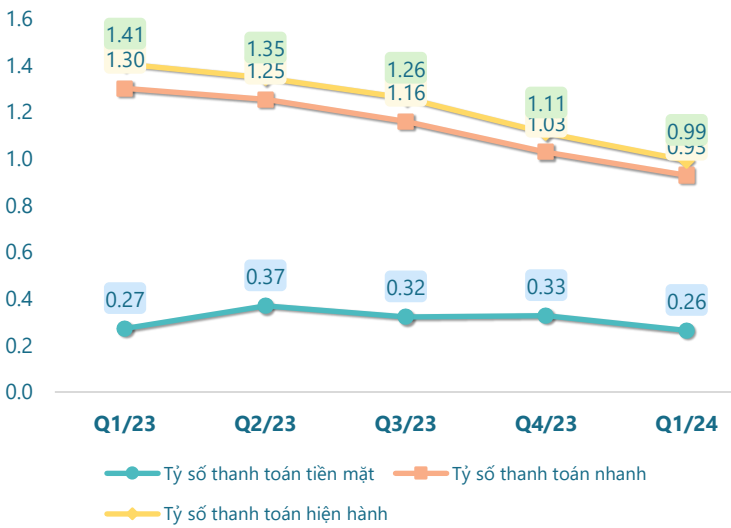




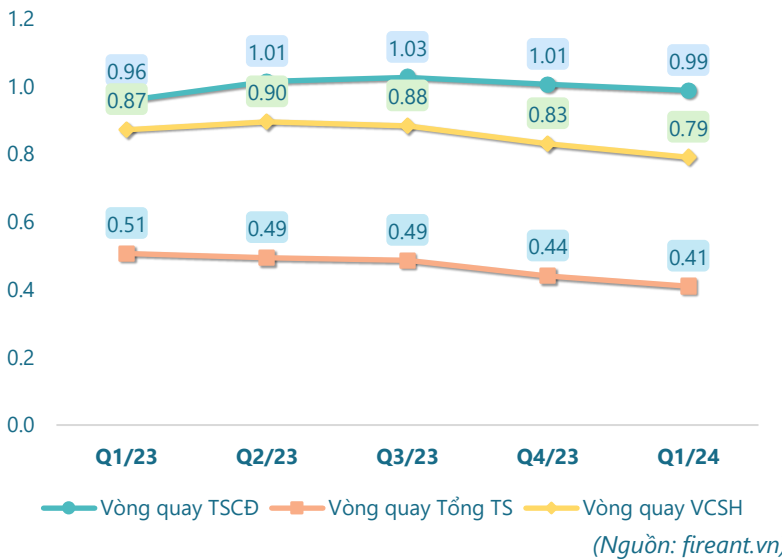
Tỷ suất lợi nhuận



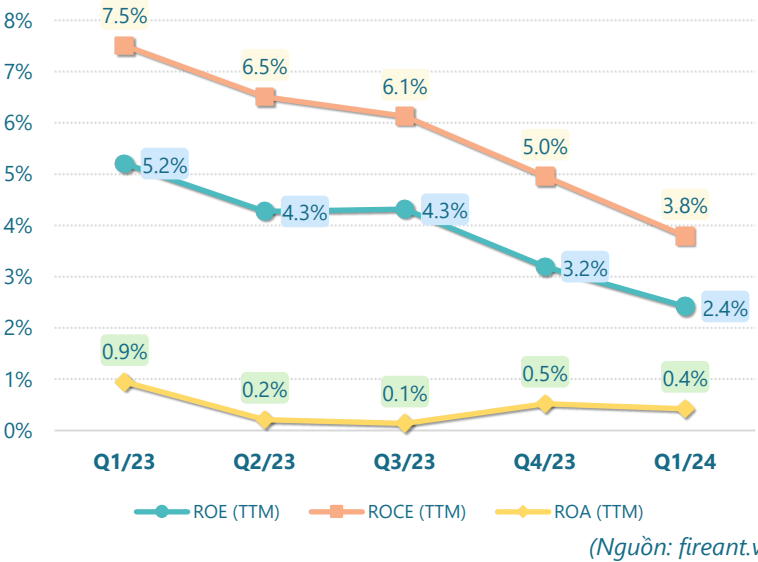
Chỉ số thanh khoản



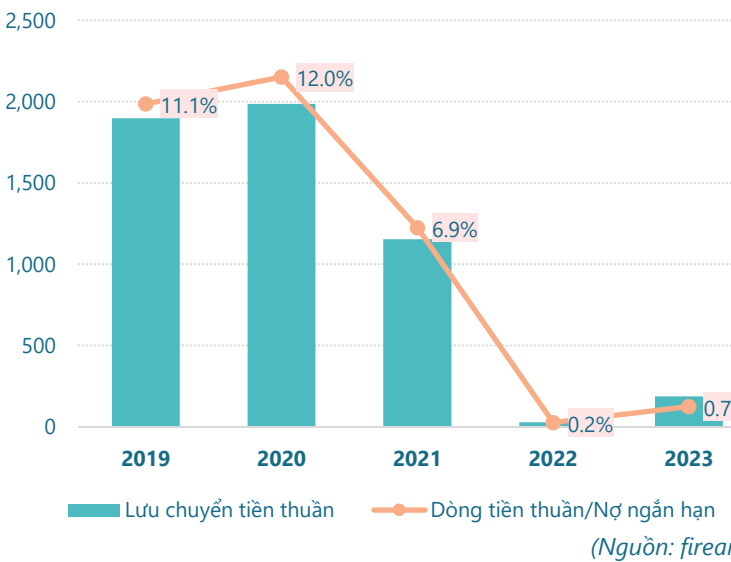
Vòng quay tài sản



Tỷ suất sinh lợi



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Nhóm chỉ số định giá

